

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ**  
Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2009  
Đã được kiểm toán



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>2 - 3</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>	<b>4</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng Cân đối kế toán	5-7
Báo cáo Kết quả kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-20



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### Công ty

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá cấp ngày ngày 05/11/2002.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 15/12/2009 (thay đổi lần 2) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc thực phẩm, chức năng sản xuất dinh dưỡng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là: **40.388.000.000** đồng.

### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là lãi 13.921.146.386 VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 0 VND.

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

#### Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Lương Văn Sơn	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Vũ Trọng Phú	Phó chủ tịch hội đồng quản trị
Bà Phạm Thị Hồng	Thành Viên
Ông Trịnh Đăng Hùng	Thành Viên
Ông Khương Văn Nghi	Thành Viên

2024  
NGI  
EMH  
KẾ  
EMT  
TN  
AN

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:**

Ông Lương Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Khương Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Đăng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Phụng	Phó Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và của Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2009, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 3 năm 2010.

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Lương Văn Sơn**

Số: 679/BCKT-TC/NV5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính năm 2009 của  
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa lập ngày 15 tháng 03 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty đã được Công ty TNHH Tài chính Kế toán và Kiểm toán VN thực hiện kiểm toán và kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

### *Cơ sở ý kiến*


Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên:*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2010

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán  
Việt Nam (AVA)  
Phó Giám đốc



**Bùi Đức Vinh**

Chứng chỉ KTV số: 0654/KTV

Kiểm toán viên



**Nguyễn Viết Long**

Chứng chỉ KTV số: 0692/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		333.457.497.434	243.016.181.239
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		63.294.387.229	32.609.580.981
1. Tiền	111	1	63.294.387.229	32.609.580.981
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		1.293.604.179	1.859.876.371
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	1.293.604.179	1.859.876.371
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		127.690.119.364	83.304.137.795
1. Phải thu khách hàng	131		112.472.221.015	78.201.978.346
2. Trả trước cho người bán	132		9.229.069.523	1.978.261.906
5. Các khoản phải thu khác	135	3	5.988.828.826	3.123.897.543
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		140.936.445.193	123.453.876.489
1. Hàng tồn kho	141	4	140.936.445.193	123.453.876.489
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		242.941.469	1.788.709.603
3. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	17.271.932	1.314.319.703
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		225.669.537	474.389.900
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		38.133.966.843	40.043.307.912
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		34.978.336.814	38.080.879.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	33.763.575.200	37.557.221.002
- Nguyên giá	222		100.799.559.238	92.502.650.424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.035.984.038)	(54.945.429.422)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	121.716.895	
- Nguyên giá	228		136.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.283.105)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.093.044.719	523.658.488
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		2.410.000.000	760.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.000.000.000	350.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	410.000.000	410.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		745.630.029	1.202.428.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	515.550.687	972.349.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		230.079.342	230.079.342
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>371.591.464.277</b>	<b>283.059.489.151</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>292.881.777.359</b>	<b>210.856.066.123</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>292.567.108.109</b>	<b>208.388.561.177</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	120.308.458.657	91.684.655.971
2. Phải trả người bán	312		122.976.764.152	84.947.862.933
3. Người mua trả tiền trước	313		5.428.030.390	4.140.133.863
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.413.090.893	700.486.144
5. Phải trả người lao động	315		15.303.752.750	4.925.770.483
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	26.137.011.267	21.989.651.783
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>314.669.250</b>	<b>2.467.504.946</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	314.669.250	2.467.504.946
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>78.709.686.918</b>	<b>72.203.423.028</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>73.573.677.210</b>	<b>70.939.039.150</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	40.388.000.000	39.188.845.451
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	28.125.105.451	27.165.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(41.170.000)	(39.480.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.624.890.965)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	5.589.072.949	2.861.558.338
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	1.137.559.775	409.173.615
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22		1.353.841.746
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5.136.009.708</b>	<b>1.264.383.878</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.136.009.708	1.219.556.139
2. Nguồn kinh phí	432			44.827.739
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>371.591.464.277</b>	<b>283.059.489.151</b>

2009  
KẾ  
M T  
N

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Lương Văn Sơn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	25	838.625.410.416	652.470.758.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2.082.770.283	10.640.067.028
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	836.542.640.133	641.830.691.588
4. Giá vốn hàng bán	11	28	733.944.405.085	567.210.647.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.598.235.048	74.620.044.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.180.081.150	5.821.679.558
7. Chi phí tài chính	22	30	11.667.264.148	14.701.325.963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.017.906.814	9.619.632.584
8. Chi phí bán hàng	24		55.797.443.514	39.562.782.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.106.568.256	15.290.005.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		13.207.040.280	10.887.609.577
11. Thu nhập khác	31		5.853.974.946	1.221.634.861
12. Chi phí khác	32		521.626.711	223.700.831
13. Lợi nhuận khác	40		5.332.348.235	997.934.030
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.539.388.515	11.885.543.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.618.242.129	3.276.359.710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.921.146.386	8.609.183.897
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.543	2.197

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Dương Văn Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	651.724.865.776	472.054.870.590
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(171.104.619.915)	(213.398.782.276)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(41.216.587.641)	(33.693.212.927)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.017.906.814)	(9.619.632.584)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.367.805.600)	(3.640.716.986)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.059.632.918	3.460.041.490
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.162.606.820)	(3.982.464.574)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>387.914.971.904</b>	<b>211.180.102.733</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(8.352.361.472)	(546.809.764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	761.815.700	332.631.871
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.284.255.891	5.115.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.650.000.000)	(100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	578.337.570	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.377.952.311)</b>	<b>4.800.822.107</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.160.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.954.570.000	34.988.807.740
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(351.689.940.645)	(226.119.517.744)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.276.842.700)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(350.852.213.345)</b>	<b>(191.130.710.004)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )</b>	<b>50</b>	<b>30.684.806.248</b>	<b>24.850.214.836</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>32.609.580.981</b>	<b>7.759.366.145</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>63.294.387.229</b>	<b>32.609.580.981</b>

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Lương Văn Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày ngày 05/11/2002.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là: **40.388.000.000** đồng.

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 232 Trần Phú - Thành phố Thanh Hóa.

#### *Ngành nghề kinh doanh*

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 15/12/2009 (thay đổi lần 2) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc thực phẩm, chức năng sản xuất dinh dưỡng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung sử dụng trên máy vi tính.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được Công ty ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	6-25 năm
- Máy móc thiết bị	6-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

202  
ĐANG  
KIỂM  
KIỂM  
KIỂM  
KIỂM

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản tiền và công nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>1 . Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	3.289.402.556	2.545.876.944
Tiền gửi ngân hàng	60.004.984.673	30.063.704.037
<b>Cộng</b>	<b>63.294.387.229</b>	<b>32.609.580.981</b>
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư ngắn hạn khác	1.293.604.179	1.859.876.371
<b>Cộng</b>	<b>1.293.604.179</b>	<b>1.859.876.371</b>
<b>3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu người lao động	68.877.577	345.239.990
Phải thu khác	5.919.951.249	2.778.657.553
<b>Cộng</b>	<b>5.988.828.826</b>	<b>3.123.897.543</b>
<b>4 . Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	44.236.596.015	49.261.006.088
Công cụ, dụng cụ	114.041.721	215.832.619
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.127.149.523	4.870.913.668
Thành phẩm	14.854.115.591	15.151.202.818
Hàng hóa	32.232.016.684	27.244.957.237
Hàng gửi đi bán	42.372.525.659	26.709.964.059
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>140.936.445.193</b>	<b>123.453.876.489</b>
<b>5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>		
Thuế xuất, nhập khẩu	0	22.541.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.131.087.041
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	92.914.891
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	17.271.932	67.776.161
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>17.271.932</b>	<b>1.314.319.703</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

202  
CÔNG  
NHIỆM  
AN KẾ  
KIỂM  
VIỆT N  
QUAN



**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, TBDCQL	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
1 Số dư đầu năm	31.776.353.833	53.618.322.858	6.967.254.257	140.719.476	92.502.650.424
2 Số tăng trong năm	6.641.931.268	1.280.023.875	610.564.904	0	8.532.520.047
- Mua trong năm	3.149.078.547	1.280.023.875	610.564.904	0	5.039.667.326
- Đầu tư XD/CB HT	3.492.852.721				3.492.852.721
3 Số giảm trong năm	235.611.233	0	0	0	235.611.233
- Thanh lý, nhượng bán	235.611.233		0		235.611.233
4 Số dư cuối năm	38.182.673.868	54.898.346.733	7.577.819.161	140.719.476	100.799.559.238
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 Số dư đầu năm	15.498.510.841	35.975.075.502	3.393.922.308	77.920.771	54.945.429.422
2 Số tăng trong năm	3.242.209.223	7.919.570.615	917.874.377	33.596.271	12.113.250.486
- Khấu hao trong năm	3.242.209.223	7.919.570.615	917.874.377	33.596.271	12.113.250.486
3 Số giảm trong năm	22.695.870	0	0	0	22.695.870
- Thanh lý, nhượng bán	22.695.870		0		22.695.870
4 Số dư cuối năm	18.718.024.194	43.894.646.117	4.311.796.685	111.517.042	67.035.984.038
<b>III Giá trị còn lại</b>					
1 Tại ngày đầu năm	16.277.842.992	17.643.247.356	3.573.331.949	62.798.705	37.557.221.002
2 Tại ngày cuối năm	19.464.649.674	11.003.700.616	3.266.022.476	29.202.434	33.763.575.200

**10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
1 Số dư đầu năm				0	0
2 Số tăng trong năm	0	136.000.000	0	0	136.000.000
- Mua trong năm		136.000.000			136.000.000
3 Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
4 Số dư cuối năm	0	136.000.000	0	0	136.000.000
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 Số dư đầu năm				0	0
2 Số tăng trong năm	0	14.283.105	0	0	14.283.105
- Khấu hao trong năm		14.283.105		0	14.283.105
3 Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
4 Số cuối năm	0	14.283.105	0	0	14.283.105
<b>III Giá trị còn lại</b>					
1 Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
2 Tại ngày cuối năm	0	121.716.895	0	0	121.716.895

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

**11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
XDCB dở dang	1.093.044.719	523.658.488
- Dây truyền chiết suất Đông Dược	9.636.364	523.658.488
- Trung tâm bán thuốc chi nhánh Hà Nội	389.703.583	
- Chi nhánh Dược Hoàng Hoá	9.054.376	
- Chi nhánh khu Tây Bắc Ga	114.748.636	
- Xây dựng Phòng kiểm tra chất lượng	569.901.760	
<b>Cộng</b>	<b>1.093.044.719</b>	<b>523.658.488</b>

**13 . Đầu tư dài hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	410.000.000	410.000.000
<b>Cộng</b>	<b>410.000.000</b>	<b>410.000.000</b>

**14 . Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	515.550.687	972.349.080
<b>Cộng</b>	<b>515.550.687</b>	<b>972.349.080</b>

**15 . Vay và nợ ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	120.308.458.657	91.684.655.971
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
<b>Cộng</b>	<b>120.308.458.657</b>	<b>91.684.655.971</b>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2009 như sau:

- Ngân hàng Công thương Thanh Hóa (3.331.014,39 USD)	59.761.729.171
- Ngân hàng HSBC Hà Nội (208.504,5 USD)	3.740.779.236
- Ngân hàng Công thương Thanh Hóa (VND)	40.736.928.908
- Vay huy động từ Cán bộ công nhân viên (VND)	16.069.021.342
<b>Cộng</b>	<b>120.308.458.657</b>

**16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	232.170.854	700.276.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.119.349.488	0
Thuế thu nhập cá nhân	61.570.551	209.200
<b>Cộng</b>	<b>2.413.090.893</b>	<b>700.486.144</b>

**18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	98.690.799	238.034.279
Bảo hiểm xã hội	419.592.542	406.827
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.618.727.926	21.751.210.677
<b>Cộng</b>	<b>26.137.011.267</b>	<b>21.989.651.783</b>

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

**20 . Vay dài hạn và nợ dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	314.669.250	2.467.504.946
Vay ngân hàng ĐT&PT Thanh Hóa	314.669.250	2.467.504.946
<b>Cộng</b>	<b>314.669.250</b>	<b>2.467.504.946</b>

**0 . Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>39.188.845.451</b>	<b>27.165.100.000</b>	<b>2.635.858.845</b>	<b>334.266.395</b>	<b>230.079.341</b>
- Tăng vốn năm trước			342.149.493	74.907.220	
- Lãi/lỗ trong năm trước					8.609.183.897
- Giảm khác			(116.450.000)		(7.485.421.492)
<b>Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b>	<b>39.188.845.451</b>	<b>27.165.100.000</b>	<b>2.861.558.338</b>	<b>409.173.615</b>	<b>1.353.841.746</b>
- Tăng vốn năm nay	1.200.000.000	960.000.000			
- Lãi/lỗ trong năm nay					13.921.146.386
- Phân phối LN			2.007.816.007	728.386.160	(7.421.115.043)
- Tăng khác		5.451	840.943.000		
- Cổ tức					(7.853.873.089)
- Giảm khác	(845.451)		(121.244.396)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>40.388.000.000</b>	<b>28.125.105.451</b>	<b>5.589.072.949</b>	<b>1.137.559.775</b>	<b>0</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước(Tổng Công ty ĐT&KD Vốn N.Nước)	8.982.490.000	8.982.490.000
Vốn góp của các đối tượng khác	31.405.510.000	30.206.355.451
<b>Cộng</b>	<b>40.388.000.000</b>	<b>39.188.845.451</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	39.188.845.451	39.188.845.451
Vốn góp tăng trong năm	1.200.000.000	
Vốn góp giảm trong năm	845.451	
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>40.388.000.000</b>	<b>39.188.845.451</b>

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

**đ. Cổ phiếu**

	Cuối năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.038.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.038.800
- Cổ phiếu phổ thông	4.038.800
- Cổ phiếu ưu đãi	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.117
- Cổ phiếu phổ thông	4.117
- Cổ phiếu ưu đãi	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.034.683
- Cổ phiếu phổ thông	4.034.683
- Cổ phiếu ưu đãi	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/ICP

**e. Các quỹ của công ty**

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	5.589.072.949	2.861.558.338
Quỹ dự phòng tài chính	1.137.559.775	409.173.615
<b>Cộng</b>	<b>6.726.632.724</b>	<b>3.270.731.953</b>

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**

**25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	838.625.410.416	652.470.758.616
<b>Cộng</b>	<b>838.625.410.416</b>	<b>652.470.758.616</b>

**26 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.009.090.025	2.504.192.111
Giảm giá hàng bán	1.073.680.258	8.135.874.917
Hàng bán bị trả lại	2.082.770.283	10.640.067.028
<b>Cộng</b>	<b>2.082.770.283</b>	<b>10.640.067.028</b>

**27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	836.542.640.133	641.830.691.588
<b>Cộng</b>	<b>836.542.640.133</b>	<b>641.830.691.588</b>

**28 . Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ	733.944.405.085	567.210.647.376
<b>Cộng</b>	<b>733.944.405.085</b>	<b>567.210.647.376</b>

2020  
CÔNG TY  
PHIÊN HI  
KẾ T  
TÊN T  
TÊN NA  
TÊN

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

**29 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	291.708.867	1.822.555.493
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.420.000	76.260.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	821.952.283	3.922.864.065
<b>Cộng</b>	<b>1.180.081.150</b>	<b>5.821.679.558</b>

**30 . Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	7.017.906.814	9.619.632.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.962.084.607	0
Chi phí tài chính khác	687.272.727	5.081.693.379
<b>Cộng</b>	<b>11.667.264.148</b>	<b>14.701.325.963</b>

**31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.618.242.129	3.276.359.710
<b>Cộng</b>	<b>4.618.242.129</b>	<b>3.276.359.710</b>

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty TNHH Tài chính Kế toán và Kiểm toán VN kiểm toán. Riêng chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước, chi tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã được điều chỉnh lại theo Công văn số 2879/TCT-CS ngày 14/7/2009 của Tổng Cục thuế V/v chính sách thuế TNDN. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.


Thanh Hoá, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Lương Văn Sơn